

Số: 606 /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam****BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-BXD ngày 22/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty Xi măng Việt Nam);

Xét đề nghị của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) tại văn bản số 240/VICEM-KHCL ngày 05/3/2021, số 412/VICEM-HĐTV ngày 13/4/2021 về việc trình phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021;

Theo đề nghị của Vụ trưởng các Vụ: Quản lý doanh nghiệp, Kế hoạch - Tài chính và Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề Hội đồng thành viên Tổng công ty Xi măng Việt Nam quyết định Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021 của Tổng công ty gồm các nội dung chính sau:

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021

a) Kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty mẹ - VICEM:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh KH 2021 /TH 2020	
					+/-	%
1	Doanh thu và thu nhập khác	Tr.đồng	1.098.215	1.165.234	67.019	106,1
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	803.185	933.424	130.239	116,2
3	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	803.185	933.424	130.239	116,2
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	%	5,23	6,07		116,1
5	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	894.836	638.052	-256.783	71,3

b) Kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn VICEM:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh KH 2021 /TH 2020	
					+/-	%
1	Sản lượng sản xuất sản phẩm chính					

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh KH 2021 /TH 2020	
					+/-	%
1.1	Clinker	Tấn	21.712.243	21.925.194	212.951	101,0
1.2	Xi măng	Tấn	24.625.260	26.390.000	1.764.740	107,2
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	29.357.813	30.687.000	1.329.187	104,5
2.1	Clinker	Tấn	4.780.268	4.297.000	-483.268	89,9
2.2	Xi măng	Tấn	24.577.545	26.390.000	1.812.455	107,4
3	Doanh thu và thu nhập khác	Tr.đồng	33.652.056	35.512.292	1.860.236	105,5
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	2.076.314	2.370.084	293.770	114,1
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	1.820.163	2.084.012	263.849	114,5
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	%	10,70	12,30		115,0
7	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	2.448.801	2.163.000	-285.801	88,3

(Chi tiết Kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn VICEM theo Phụ lục 1 đính kèm)

* Ghi chú: Các chỉ tiêu lợi nhuận tại mục a, b nêu trên chưa tính chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

c) Dự án đầu tư xây dựng:

Danh mục các dự án đầu tư xây dựng năm 2021 của VICEM gồm 29 dự án (nhóm A, B) với tổng giá trị khối lượng thực hiện là 981,652 tỷ đồng và tổng giá trị vốn thanh toán là 1.188,726 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm), cụ thể:

- Dự án đầu tư mới năm 2021: 03 dự án nhóm B với giá trị kế hoạch khối lượng thực hiện là 86,701 tỷ đồng và giá trị kế hoạch vốn thanh toán trong năm là 80,350 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 2a đính kèm).

- Dự án chuyển tiếp từ các năm trước, tiếp tục triển khai trong năm 2021: 26 dự án với tổng giá trị kế hoạch khối lượng thực hiện là 894,951 tỷ đồng và tổng giá trị kế hoạch vốn thanh toán trong năm là 1.108,376 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 2b, 2c đính kèm).

2. Giải pháp thực hiện

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu tại văn bản: số 240/VICEM-KHCL ngày 05/3/2021, số 412/VICEM-HĐTV ngày 13/4/2021 và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- Hội đồng thành viên VICEM lưu ý một số nội dung cần thực hiện:

+ Rà soát, cập nhật nội dung Đề án tái cơ cấu VICEM giai đoạn 2019-2025 để điều chỉnh, bổ sung, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam (điều chỉnh) giai đoạn 2021-2025; xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021-2025, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Triển khai công tác cổ phần hóa Công ty mẹ - VICEM theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện và chỉ đạo thực hiện việc rà soát, xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty mẹ - VICEM và tại các công ty con theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và các ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật hiện hành.

+ Rà soát, đánh giá lại toàn bộ các dự án trong Danh mục dự án đầu tư để xử lý các tồn tại, vướng mắc đối với các dự án chậm tiến độ, kéo dài; tập trung đầu tư các dự án ứng dụng khoa học công nghệ, đầu tư chiều sâu để nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, giảm định mức tiêu hao, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu tác động đến môi trường theo hướng môi trường xanh và phát triển bền vững; rà soát, đánh giá, có kế hoạch đầu tư mở rộng, nâng công suất các mỏ nguyên vật liệu phục vụ sản xuất năm 2021 và giai đoạn tiếp theo.

+ Lập kế hoạch tài chính theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

+ Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện, kịp thời đề xuất, báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021 nhằm đảm bảo việc triển khai tổ chức thực hiện hoàn thành kế hoạch được giao, đặc biệt là những giải pháp ứng phó tác động do đại dịch Covid-19 gây ra và biến động giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng thành viên VICEM quyết định giao, triển khai Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021 của Công ty mẹ và toàn Tổng công ty theo thẩm quyền, tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo hiệu quả, bảo toàn và gia tăng giá trị vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

2. Kiểm soát viên VICEM kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021 của VICEM theo quy định của pháp luật; ý kiến của Bộ Xây dựng tại văn bản số 611/BXD-QLDN ngày 26/2/2021 về phê duyệt Chương trình hoạt động năm 2021 của Kiểm soát viên VICEM.

3. Vụ Quản lý doanh nghiệp chủ trì, phối hợp Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát VICEM trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2021; kịp thời báo cáo những bất cập, khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề xuất với Bộ và các cơ quan có thẩm quyền giải pháp xử lý nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Quản lý doanh nghiệp, Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Kiểm soát viên Tổng công ty Xi măng Việt Nam và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, QLDN (N2b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Sinh

PHỤ LỤC 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH VỀ KẾ HOẠCH SXKD VICEM NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 606 /QĐ-BXD ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh KH 2021 /TH 2020	
					+/-	(%)
1	Sản lượng sản xuất sản phẩm chính					
1.1	Clinker	tấn	21.712.243	21.925.194	212.951	101,0
1.2	Xi măng	tấn	24.625.260	26.390.000	1.764.740	107,2
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	tấn	29.357.813	30.687.000	1.329.187	104,5
2.1	Clinker	tấn	4.780.268	4.297.000	-483.268	89,9
2.1	Xi măng	tấn	24.577.545	26.390.000	1.812.455	107,4
3	Doanh thu và Thu nhập khác	Tr.đ	33.652.056	35.512.292	1.860.236	105,5
3.1	Doanh thu Clinker	Tr.đ	3.486.539	3.110.411	-376.128	89,2
3.2	Doanh thu Xi măng	Tr.đ	25.968.768	27.626.750	1.657.982	106,4
3.3	Doanh thu khác	Tr.đ	4.196.748	4.775.131	578.383	113,8
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	2.076.314	2.370.084	293.770	114,1
4.1	Các đơn vị SX xi măng	Tr.đ	1.219.191	1.381.321	162.130	113,3
	- Vicem Hải Phòng	Tr.đ	15.914	47.139	31.225	296,2
	- Vicem Hoàng Thạch	Tr.đ	261.065	282.542	21.477	108,2
	- Vicem Tam Điệp	Tr.đ	6.167	17.311	11.144	280,7
	- Xi măng Bim Sơn	Tr.đ	104.334	107.015	2.681	102,6
	- Vicem Bút Sơn	Tr.đ	17.270	53.284	36.014	308,5
	- Vicem Hoàng Mai	Tr.đ	2.152	2.200	48	102,2
	- Vicem Hải Vân	Tr.đ	5.211	6.152	941	118,1
	- Xi măng Hà Tiên 1	Tr.đ	773.885	815.000	41.115	105,3
	- Xi măng Hạ Long	Tr.đ	7.161	20.115	12.954	280,9
	- Vicem Sông Thao	Tr.đ	26.032	30.563	4.531	117,4
4.2	Các đơn vị thương mại	Tr.đ	53.938	55.339	1.401	102,6
4.3	Công ty mẹ	Tr.đ	803.185	933.424	130.239	116,2
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	1.820.163	2.084.012	263.849	114,5
6	Tỷ suất lợi nhuận sau /Vốn chủ sở hữu	%	10,70	12,30		115,0
7	Tổng quỹ lương	Tr.đ	2.255.979	2.392.684	136.705	106,1
8	Sử dụng lao động trong năm	người	12.058	11.818	-240	98,0
9	Nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đ	2.448.801	2.163.000	-285.801	88,3

Ghi chú:

- Số thực hiện năm 2020 của các đơn vị chưa được kiểm toán;
- Lợi nhuận tại các Chỉ tiêu 4,5,6 chưa tính chênh lệch tỷ giá cuối kỳ;
- Các chỉ tiêu tài chính 3,4,5,9 được tính toán bằng số cộng ngang theo báo cáo của Công ty mẹ VICEM, 03 Công ty TNHH MTV (Hoàng Thạch, Hải Phòng, Tam Điệp) và các Công ty cổ phần có vốn góp chi phối của VICEM;
- Các chỉ tiêu 7,8 thực hiện theo Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương và lao động của Bộ Xây dựng.

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2021 - DỰ ÁN NHÓM A, NHÓM B
(Kèm theo Quyết định số: 606/QĐ-BXD ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Loại công trình	Giai đoạn	Trạng thái	Tổng mức đầu tư	Ước giá trị TH năm 2020	Lũy kế giá trị TH đến hết năm 2020	Ước thanh toán năm 2020	Lũy kế thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021											Ghi chú
									Kế hoạch khối lượng				Kế hoạch vốn thanh toán							
									Tổng số	Xây dựng	Thiết bị	Khác	Trả nợ năm trước	Thanh toán năm kế hoạch	Cơ cấu nguồn vốn					
															Tổng số	Vốn Nhà nước	Vay trong nước	Vốn tự có	Vốn khác	
I	A			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	B
*	TỔNG CỘNG CHUNG			26.539.292	250.165	3.810.109	317.228	3.413.343	981.652	397.123	331.457	253.072	436.815	751.911	1.188.726	-	289.630	899.096	-	
*	PHẦN THEO NHÓM																			
	Dự án nhóm A (03 dự án)			15.369.306	9.883	1.307.104	6.203	1.326.008	139.019	66.170	-	72.849	42.877	69.273	112.150	-	-	112.150	-	
	Dự án nhóm B (26 dự án)			11.169.986	240.282	2.503.005	311.025	2.087.335	842.633	330.953	331.457	180.223	393.938	682.638	1.076.576	-	289.630	786.946	-	
*	PHẦN THEO GIAI ĐOẠN			26.539.292	250.165	3.810.109	317.228	3.413.343	981.652	397.123	331.457	253.072	436.815	751.911	1.188.726	-	289.630	899.096	-	
	Giai đoạn chuẩn bị dự án (CB)			11.182.306	11.648	95.420	7.437	91.106	288.465	79.859	58.000	150.606	881	252.109	252.990	-	48.801	204.189	-	14 dự án
	Giai đoạn thực hiện dự án (TH)			13.066.034	69.223	1.760.636	36.818	1.557.310	693.187	317.264	273.457	102.466	246.808	499.802	746.610	-	240.829	505.781	-	13 dự án
	Giai đoạn kết thúc xây dựng (KT)			2.290.952	169.294	1.954.053	272.973	1.764.927	-	-	-	-	189.126	-	189.126	-	-	189.126	-	02 dự án
*	PHẦN THEO TRẠNG THÁI KH			26.539.292	250.165	3.810.109	317.228	3.413.343	981.652	397.123	331.457	253.072	436.815	751.911	1.188.726	-	289.630	899.096	-	
	Dự án chuyển tiếp từ năm trước sang (CT)			26.059.312	250.165	3.810.109	317.228	3.413.343	894.951	334.657	331.457	228.837	436.815	671.561	1.108.376	-	273.478	834.898	-	26 dự án
	Dự án mới ghi kế hoạch năm nay (M)			479.980	-	-	-	-	86.701	62.466	-	24.235	-	80.350	80.350	-	16.152	64.198	-	03 dự án
A	DỰ ÁN NHÓM A			15.369.306	9.883	1.307.104	6.203	1.326.008	139.019	66.170	-	72.849	42.877	69.273	112.150	-	-	112.150	-	
I	CÔNG TY MẸ VICEM			9.244.826	726	1.274.156	726	1.295.924	69.551	66.170	-	3.381	42.443	3.159	45.602	-	-	45.602	-	
1	Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch Vicem	TH	CT	2.743.758	726	1.203.557	726	1.232.151	69.003	66.170	-	2.833	42.443	2.611	45.054	-	-	45.054	-	
2	Dự án Khu tổng hợp Vĩnh Tuy	TH	CT	6.501.068	-	70.599	-	63.773	548	-	-	548	-	548	548	-	-	548	-	
II	VICEM HOÀNG MAI			6.124.480	9.157	32.948	5.477	30.084	69.468	-	-	69.468	434	66.114	66.548	-	-	66.548	-	
1	Dự án xi măng Hoàng Mai 2 - Giai đoạn 1	CB	CT	6.124.480	9.157	32.948	5.477	30.084	69.468	-	-	69.468	434	66.114	66.548	-	-	66.548	-	
B	DỰ ÁN NHÓM B			11.169.986	240.282	2.503.005	311.025	2.087.335	842.633	330.953	331.457	180.223	393.938	682.638	1.076.576	-	289.630	786.946	-	
I	VICEM HẢI PHÒNG			367.523	15.278	80.740	3.320	57.176	9.617	-	-	9.617	21.529	9.552	31.081	-	21.529	9.552	-	
1	Dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Nhà máy xi măng Hải Phòng	CB	CT	196.998	-	704	-	704	650	-	-	650	-	585	585	-	-	585	-	
2	Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác đá với làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại núi Ngà Voi (Núi Ông Hậu), xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.	TH	CT	170.525	15.278	80.036	3.320	56.472	8.967	-	-	8.967	21.529	8.967	30.496	-	21.529	8.967	-	
II	VICEM HOÀNG THẠCH			2.299.603	178.240	1.291.145	261.940	986.239	25.259	17.000	-	8.259	301.118	17.668	318.786	-	-	318.786	-	

TT	Loại công trình	Giai đoạn	Trạng thái	Tổng mức đầu tư	Ước giá trị TH năm 2020	Lũy kế giá trị TH đến hết năm 2020	Ước thanh toán năm 2020	Lũy kế thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021										Ghi chú	
									Kế hoạch khối lượng				Kế hoạch vốn thanh toán							
									Tổng số	Xây dựng	Thiết bị	Khác	Trả nợ năm trước	Thanh toán năm kế hoạch	Cơ cấu nguồn vốn					
															Tổng số	Vốn Nhà nước	Vay trong nước	Vốn tự có		Vốn khác
4	Công trình Kiến thiết cơ bản mỏ sét lộ 5 NM XMKL	TH	CT	61.277	15.000	35.962	3.714	18.679	5.450	3.650	-	1.800	17.250	5.450	22.700	-	-	22.700	-	
5	Dự án Đầu tư mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi, sét, laterit Tà Thiết	TH	CT	357.625	2.000	26.799	295	25.094	5.000	-	-	5.000	-	5.000	5.000	-	-	5.000	-	
6	Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng nâng công suất khai thác mỏ đá vôi núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hào	TH	CT	230.731	20.750	51.622	12.588	35.125	54.100	20.000	-	34.100	-	46.795	46.795	-	-	46.795	-	
7	Đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi núi Khoe Lá	TH	CT	137.966	-	31.052	-	31.239	73.700	68.000	-	5.700	-	50.104	50.104	-	-	50.104	-	
8	Dự án nâng cao năng lực nghiền xi măng tại Nhà máy xi măng Kiên Lương	TH	CT	1.338.755	1.577	12.077	3.667	8.479	138.762	77.400	36.000	25.362	-	113.222	113.222	-	67.933	45.289	-	
VIII	LOGISTICS VICEM			111.980	-	-	-	-	62.466	62.466	-	-	-	56.219	56.219	-	-	56.219	-	
1	Dự án đầu tư phương tiện vận tải thủy	CB	M	111.980	-	-	-	-	62.466	62.466	-	-	-	56.219	56.219	-	-	56.219	-	

Ghi chú:

Ký hiệu các giai đoạn dự án: **CB**: Chuẩn bị dự án; **TH**: thực hiện dự án; **KT**: Kết thúc xây dựng, đưa công trình dự án vào khai thác sử dụng.

Ký hiệu trạng thái kế hoạch của dự án: **CT**: dự án chuyển tiếp từ năm trước sang; **M**: dự án mới trong năm kế hoạch

PHỤ LỤC 2a
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2021 - DỰ ÁN NHÓM A, NHÓM B (CÁC DỰ ÁN MỚI ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH)
 (Kèm theo Quyết định số: **606** /QĐ-BXD ngày **21** tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Loại công trình	Giai đoạn dự án	Tổng mức đầu tư	Ước giá trị TH năm 2020	Lũy kế giá trị TH đến hết năm 2020	Ước thanh toán năm 2020	Lũy kế thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021											Ghi chú
								Kế hoạch khối lượng				Kế hoạch vốn thanh toán							
								Tổng số	Xây dựng	Thiết bị	Khác	Trả nợ năm trước	Thanh toán năm kế hoạch	Cơ cấu nguồn vốn					
														Tổng số	Vốn Nhà nước	Vay trong nước	Vốn tự có	Vốn khác	
1	A		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	B
	DỰ ÁN MỚI GHI KẾ HOẠCH NĂM NAY		479.980	-	-	-	-	86.701	62.466	-	24.235	-	80.350	80.350	-	16.152	64.198	-	
I	DỰ ÁN NHÓM B		479.980	-	-	-	-	86.701	62.466	-	24.235	-	80.350	80.350	-	16.152	64.198	-	
1	VICEM BÚT SƠN		168.000	-	-	-	-	23.075	-	-	23.075	-	23.075	23.075	-	16.152	6.923	-	
1.1	Dự án đầu tư xây dựng mô sét Hòa Bình	CB	168.000	-	-	-	-	23.075	-	-	23.075	-	23.075	23.075	-	16.152	6.923	-	
2	VICEM BÌM SƠN		200.000	-	-	-	-	1.160	-	-	1.160	-	1.056	1.056	-	-	1.056	-	
2.1	Dự án Silo clinker mới dây chuyền 2	CB	200.000	-	-	-	-	1.160	-	-	1.160	-	1.056	1.056	-	-	1.056	-	
3	LOGISTICS VICEM		111.980	-	-	-	-	62.466	62.466	-	-	-	56.219	56.219	-	-	56.219	-	
3.1	Dự án đầu tư phương tiện vận tải thủy	CB	111.980	-	-	-	-	62.466	62.466	-	-	-	56.219	56.219	-	-	56.219	-	

Ghi chú:

Ký hiệu các giai đoạn dự án: **CB**: Chuẩn bị dự án; **TH**: thực hiện dự án; **KT**: Kết thúc xây dựng, đưa công trình dự án vào khai thác sử dụng.

Dự án Silo Clinker mới dây chuyền 2 của Vicem Bim Sơn triển khai nghiên cứu tính khả thi, đề xuất chủ trương đầu tư với cấp có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 2b

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2021 - DỰ ÁN NHÓM A, NHÓM B (DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM TRƯỚC SANG ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN VÀ/HOẶC XỬ LÝ ĐỀ THỰC HIỆN)

(Kèm theo Quyết định số: 606 /QĐ-BXD ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Loại công trình	Giai đoạn dự án	Tổng mức đầu tư	Ước giá trị TH năm 2020	Lũy kế giá trị TH đến hết năm 2020	Ước thanh toán năm 2020	Lũy kế thanh toán đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021											Ghi chú
								Kế hoạch khối lượng				Kế hoạch vốn thanh toán							
								Tổng số	Xây dựng	Thiết bị	Khác	Trả nợ năm trước	Thanh toán năm kế hoạch	Cơ cấu nguồn vốn					
														Tổng số	Vốn Nhà nước	Vay trong nước	Vốn tự có	Vốn khác	
I	A		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	B
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM TRƯỚC SANG (CẦN ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN VÀ/HOẶC XỬ LÝ ĐỀ THỰC HIỆN)		10.522.886	11.607	1.548.519	3.057	1.401.628	302.294	156.214	120.917	25.163	208.029	178.713	386.742	-	66.374	320.368	-	
I	DỰ ÁN NHÓM A		9.244.826	726	1.274.156	726	1.295.924	69.551	66.170	-	3.381	42.443	3.159	45.602	-	-	45.602	-	
	CÔNG TY MẸ VICEM		9.244.826	726	1.274.156	726	1.295.924	69.551	66.170	-	3.381	42.443	3.159	45.602	-	-	45.602	-	
1.1	Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch Vicem	TH	2.743.758	726	1.203.557	726	1.232.151	69.003	66.170	-	2.833	42.443	2.611	45.054	-	-	45.054	-	
1.2	Dự án Khu tổng hợp Vĩnh Tuy	TH	6.501.068	-	70.599	-	63.773	548	-	-	548	-	548	548	-	-	548	-	
II	DỰ ÁN NHÓM B		1.278.060	10.881	274.363	2.331	105.704	232.743	90.044	120.917	21.782	165.586	175.554	341.140	-	66.374	274.766	-	
1	VICEM HOÀNG THẠCH		685.907	8.946	239.301	708	71.572	24.063	17.000	-	7.063	163.941	16.472	180.413	-	-	180.413	-	
1.1	Dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung	TH	316.056	171	1.371	120	1.200	738	-	-	738	-	738	738	-	-	738	-	
1.2	Dự án đầu tư xây dựng mỏ đá vôi Ang Rong (tăng TMĐT từ dự án nhóm C -> B, từ 28,751 - >122,452 triệu đồng)	TH	122.452	8.775	86.940	62	68.856	7.735	7.000	-	735	14.467	6.262	20.729	-	-	20.729	-	
1.3	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ sét Cúc Tiên (tăng TMĐT từ dự án nhóm C -> B, từ 69,879 ->247,399 triệu đồng)	TH	247.399	-	150.990	526	1.516	15.590	10.000	-	5.590	149.474	9.472	158.946	-	-	158.946	-	
2	VICEM BÚT SƠN		454.187	1.935	4.010	1.623	2.893	134.980	5.044	120.917	9.019	1.645	108.978	110.623	-	66.374	44.249	-	
2.1	Dự án tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện	TH	454.187	1.935	4.010	1.623	2.893	134.980	5.044	120.917	9.019	1.645	108.978	110.623	-	66.374	44.249	-	
3	VICEM HẢ TIỀN		137.966	-	31.052	-	31.239	73.700	68.000	-	5.700	-	50.104	50.104	-	-	50.104	-	
3.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi núi Khoe Lả	TH	137.966	-	31.052	-	31.239	73.700	68.000	-	5.700	-	50.104	50.104	-	-	50.104	-	

Ghi chú:

Ký hiệu các giai đoạn dự án: TH: thực hiện dự án;

Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch Vicem chỉ triển khai khi phương án xử lý được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

N Q D